

Bản án số: 52/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 08 – 9 - 2022

“V/v ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM NÔNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Như Ý.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hữu Phúc;

2. Ông Lê Văn Sáng.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Đức - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông tham gia phiên tòa:* Bà Huỳnh Thị Tuyết Phương – Kiểm sát viên.

Vào ngày 08 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 224/2022/TLST - HNGĐ ngày 15/8/2022, về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/8/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phan Thị Lệ H, sinh năm 1975.

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1971.

Địa chỉ: ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

(Bà H, ông T có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Bà H và ông T quen nhau và tiến hành sống chung với nhau năm 1993 nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Thời gian đầu sống hạnh phúc nhưng đến năm 2018 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ đó cho đến nay, trong thời gian ly thân không hàn gắn lại tình cảm. Nhận thấy tình cảm không còn, nay bà H yêu cầu Toà án giải quyết không công nhận bà H và ông Lê Văn T là vợ chồng.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống bà H và ông T có 02 con chung tên Lê Thị Kim P, sinh năm 1994 và Lê Văn L, sinh năm 2001, đều đã trưởng thành không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại tờ tường trình ngày 15/8/2022 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Ông T và bà H tiến hành sống chung từ năm 1993 nhưng do bận công việc gia đình và không am hiểu pháp luật nên đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống có hạnh phúc nhưng đến năm 2018 thì ông T và bà H bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân từ đó cho đến nay, trong thời gian ly thân không hàn gắn lại tình cảm. Nay bà H yêu cầu giải quyết không công nhận ông T và bà H là vợ chồng ông T thống nhất.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống bà H và ông T có 02 con chung tên Lê Thị Kim P, sinh năm 1994 và Lê Văn L, sinh năm 2001, đều đã trưởng thành không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông phát biểu ý kiến:* việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng dân sự là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về ý kiến giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định :

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp về việc “*Ly hôn*” với ông Lê Văn T. Xét thấy, người khởi kiện có quyền khởi kiện và đã thực hiện đúng về thủ tục khởi kiện theo quy định tại các Điều 186, 188, 189, 190 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại huyện Tam Nông là thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Tam

Nông theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết về hôn nhân với bị đơn, nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “Ly hôn” được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Về hôn nhân: Bà H và ông T đều thừa nhận tiến hành sống chung từ năm 1993 nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Theo Công văn cung cấp thông tin của UBND xã P, huyện H xác nhận bà Phan Thị Lệ H và ông Lê Văn T không có đăng ký kết hôn tại UBND xã P và theo công văn cung cấp thông tin của UBND xã P, huyện T cũng xác nhận bà Phan Thị Lệ H và ông Lê Văn T không có đăng ký kết hôn tại UBND xã P.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”*. Do đó, việc chung sống với nhau như vợ chồng giữa bà H và ông T nhưng không đăng ký kết hôn là không hợp pháp nên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H và ông T là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3.2] Về con chung: Bà H và ông T đều trình bày trong quá trình chung sống có hai con chung là Lê Thị Kim P, sinh năm 1994 và Lê Văn L, sinh năm 2001, đều đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: do không có yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập xử lý.

[4] Từ những nhận định trên, xét thấy ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và áp dụng Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, bà H là người khởi kiện thì phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đồng. Ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phan Thị Lệ H và ông Lê Văn T.

2. Về con chung: có hai con chung là Lê Thị Kim P, sinh năm 1994 và Lê Văn L, sinh năm 2001, đều đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Phan Thị Lệ H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí (do ông Lê Văn T nộp thay) là 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0013227, ngày 15/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông.

+ Ông Lê Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Báo cho nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Phòng GDKT Toà án Tỉnh;
- VKSND huyện Tam Nông;
- Chi cục THADS huyện Tam Nông;
- Các đương vụ trong vụ án;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Dương Thị Như Ý

